

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUYỀN MỘC
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **06**/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 18-01-2022

V/v: Ly hôn,

Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Đạt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Danh Tuất

Ông Trần Đình Hưởng

-Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thùy-Thư ký TAND huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Rư-Kiểm sát viên.

Ngày 18-01-2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 211/2021/TLST-HNGĐ ngày 09/4/2021 V/v “Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **96**/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/12/2021, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Đào Thị Ngọc A, sinh năm **1994**; nơi cư trú: Ấp 1, xã 2, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; (vắng mặt)

-Bị đơn: Ông Lê B, sinh năm **1996**; nơi cư trú: Ấp 1, xã 2, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bà Đào Thị Ngọc A trình bày:

Về hôn nhân: Bà A và ông B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2015, đến năm 2017 được Ủy ban nhân dân xã 2 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 04/01/2017. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức hỏi cưới. Sau khi lấy nhau vợ chồng về chung sống tại tổ 9, ấp Tân An, xã

Phước Tân, đến năm 2016 vợ chồng về sống tại ấp 1, xã 2, huyện Xuyên Mộc. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do vợ chồng không hiểu nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm khiến vợ chồng thường xảy ra tranh cãi, khi nóng giận ông B thường đập phá đồ đạc trong nhà, dẫn đến mâu thuẫn càng thêm trầm trọng, chung sống không còn hạnh phúc; từ tháng 4/2021 đến nay bà A và ông B đã ly thân, vợ chồng không tự hòa giải được với nhau, không ai quan tâm chăm sóc cho ai. Do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung khiến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà A và ông B có 01 con chung là Lê Trường B1, sinh ngày 28/4/2016, hiện đang sống cùng ông B; bà A yêu cầu giao con chung cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng, bà A tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi phát sinh căn cứ pháp lý làm chấm dứt quyền và nghĩa vụ nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài liệu chứng cứ: Nguyên đơn bà A đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ, gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh con, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình.

-Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Ông Lê B trình bày: Ông B thống nhất với ý kiến của bà A về thời điểm sống chung, thời điểm kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng, thời điểm ly thân và con chung, tài sản chung, nợ chung mà bà A trình bày. Tuy vợ chồng không tự hòa giải được với nhau nhưng ông B vẫn còn tình cảm với bà A, mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nuôi dạy con chung nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà A. Trường hợp ly hôn, ông B đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà A cấp dưỡng cho con. Đối với tài sản chung và nợ chung ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS, tuy nhiên bị đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn cho thấy giữa bà A và ông B là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp, có cơ sở xác định giữa hai bên có mâu thuẫn,

bất đồng trong cuộc sống, mục đích hôn nhân không đạt nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A. Bà A và ông B có 01 con chung là Lê Trường B1, sinh ngày 28/4/2016, hiện đang sống cùng ông B; hai bên thống nhất giao con chung cho ông B nuôi dưỡng nên cần ghi nhận; bà A tự nguyện cấp dưỡng cho con, ông B tuy không yêu cầu nhưng để bảo đảm quyền lợi chính đáng của con chung nên cần ghi nhận. Bà A và ông B không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung nên không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:* Bà A yêu cầu ly hôn với ông B, yêu cầu giải quyết về con chung; ông B có địa chỉ cư trú tại Huyện Xuyên Mộc. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 BLTTDS; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao, HĐXX xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là “Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Xuyên Mộc.

[1.2] *Về người tham gia tố tụng:* Bị đơn ông B dù đã được Tòa án tổng đạt Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; bà A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại các Điều 173, 177, 179, 227 và Điều 228 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông B, bà A.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về hôn nhân:* Bà A và ông B có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã 2 cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (BL 01), theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa bà A, ông B là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] *Về yêu cầu ly hôn:* Theo bà A trình bày vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do vợ chồng không hiểu nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm khiến vợ chồng xảy ra tranh cãi, khi nóng giận ông B thường đập phá đồ đạc trong nhà, dẫn đến mâu thuẫn

vợ chồng càng thêm trầm trọng, chung sống không còn hạnh phúc; từ tháng 4/2021 đến nay bà A và ông B đã ly thân, vợ chồng không tự hòa giải được với nhau, không ai quan tâm chăm sóc cho ai. Ông B cho rằng còn tình cảm với bà A, mong muốn vợ chồng đoàn tụ, nhưng được triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, chứng tỏ ông B không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình, hàn gắn tình cảm vợ chồng và duy trì cuộc sống chung với bà A. Bà A và ông B tuy còn sống chung nhưng vợ chồng đã ly thân, mạnh ai người đó sống; cho thấy, mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng tuy còn nhưng từ một phía, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông B.

[2.3] *Về nuôi con chung và cấp dưỡng cho con*: Bà A và ông B có 01 con chung là Lê Trường B1, sinh ngày 28/4/2016, đang sống cùng ông B. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì “vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con”; bà A và ông B thống nhất ông B là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên HĐXX ghi nhận. Ông B không yêu cầu bà A cấp dưỡng cho con nhưng việc bà A tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000 đồng là phù hợp với lợi ích của con chung nên HĐXX ghi nhận.

[2.4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà A và ông B không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, quyết định.

[3] *Về án phí*: Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] *Về quyền kháng cáo, kháng nghị*: Các đương sự và Viện kiểm sát nhân dân được quyền kháng cáo theo quy định của BLTTDS.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Các Điều 19, 51, 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

-Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 173, 177, 179, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Đào Thị Ngọc A đối với Ông Lê B.

1.1. Về hôn nhân: Bà Đào Thị Ngọc A được ly hôn với Ông Lê B.

1.2. Về con chung: Ông Lê B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Trường B1, sinh ngày 28/4/2016; bà A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi phát sinh căn cứ pháp lý làm chấm dứt quyền và nghĩa vụ nuôi con; thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn bà A, ông B đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Bà A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà ông B và những người thân thích không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: HĐXX không xem xét, quyết định do bà A và ông B không có yêu cầu.

2. Về án phí:

- Bà Đào Thị Ngọc A phải chịu 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và cấp dưỡng cho con nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2020/0009342 ngày 28/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc. Bà A còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

- Ông Lê B không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: VKSND cùng cấp được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, VKSND cấp trên được quyền kháng nghị trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18/01/2022); các đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người

phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND tỉnh BR-VT;
- Chi Cục THADS huyện Xuyên Mộc;
- UBND xã 2 (CNKH 02 ngày 04/01/2017);
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Đạt

